

# Về các “thuộc” và “kim hộ thuộc” ở xứ Quảng Nam xưa

Phú Bình

MỘT SỐ VĂN BẢN HÁN NÓM XUẤT XỨ TỪ HẠ BÁN THẾ KỶ XVIII HIỆN CÒN LƯU TẠI VÙNG NAM QUẢNG NAM CÓ GHI TỪ “THUỘC” ĐƯỢC DÙNG NHƯ MỘT ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NGANG HÀNG VỚI ĐƠN VỊ “TỔNG”. ĐÂY LÀ DANH HIỆU ĐẶC BIỆT BẮT ĐẦU XUẤT HIỆN THỜI CÁC CHÙA NGUYỄN VÀ CHỈ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG PHẠM VI XỨ QUẢNG NAM - ĐẤT ĐÀNG TRONG XƯA. TÌM HIỂU MỘT SỐ DẪN CHỨNG THUỘC VÙNG NAM QUẢNG NAM HIỆN NAY QUA SÁCH *PHỦ BIÊN TẬP LỤC* CỦA HỌC GIẢ LÊ QUÝ ĐỒN (THUỘC VÙNG NAM QUẢNG NAM HIỆN NAY) CÓ THỂ BIẾT RÕ HƠN VỀ ĐIỀU NÀY.

Năm 1776, trong thời gian Đàng Ngoài chiếm giữ vùng Thuận Hóa, Quảng Nam chúa Trịnh Sâm sai đặt ty trấn ở Thuận Hóa, Lê Quý Đôn được cử vào đây giữ chức Hiệp trấn Tham tán quân cơ. Trong 6 tháng, ông đã chép từ các sổ sách hành chính thu được của bộ máy chính quyền chúa Nguyễn và tìm hiểu qua lời kể của một số cựu viên chức địa phương để hình thành một số chương đoạn quan trọng trong sách *Phủ biên tạp lục*<sup>(\*)</sup> mô tả về tổ chức nhà nước và sinh hoạt kinh tế Đàng Trong thời bấy giờ.

Qua những ghi chép tỉ mỉ của ông, người Quảng Nam đời sau có thể biết được rất nhiều điều về địa phương mình lúc đương thời - trong đó, đặc biệt nhất là cách tổ chức một dạng đơn vị hành chính rất linh hoạt, có danh xưng là “thuộc” (屬).

Theo ghi chép trong *Phủ biên tạp lục*, danh xưng “Thuộc” chỉ thấy xuất hiện trong hệ thống đơn vị hành chính xứ Quảng Nam xưa (từ phủ Điện Bàn đến phủ Bình Khang); không thấy ở Thuận Hóa. Lê Quý Đôn giải thích về “thuộc” như sau: “Họ Nguyễn mở mang cõi Nam, đặt ra phủ, huyện. Các nơi gần núi rừng, dọc sông biển thường đặt làm “thuộc” (PB nhấn mạnh) cho các phường, thôn, nậu lệ tề lệ vào; đặt nhân viên coi áp cùng giống như các tổng; có chỗ thu thóc tô ruộng, có chỗ thu tiền nạp thay, khi làm sổ tuyển đinh, số

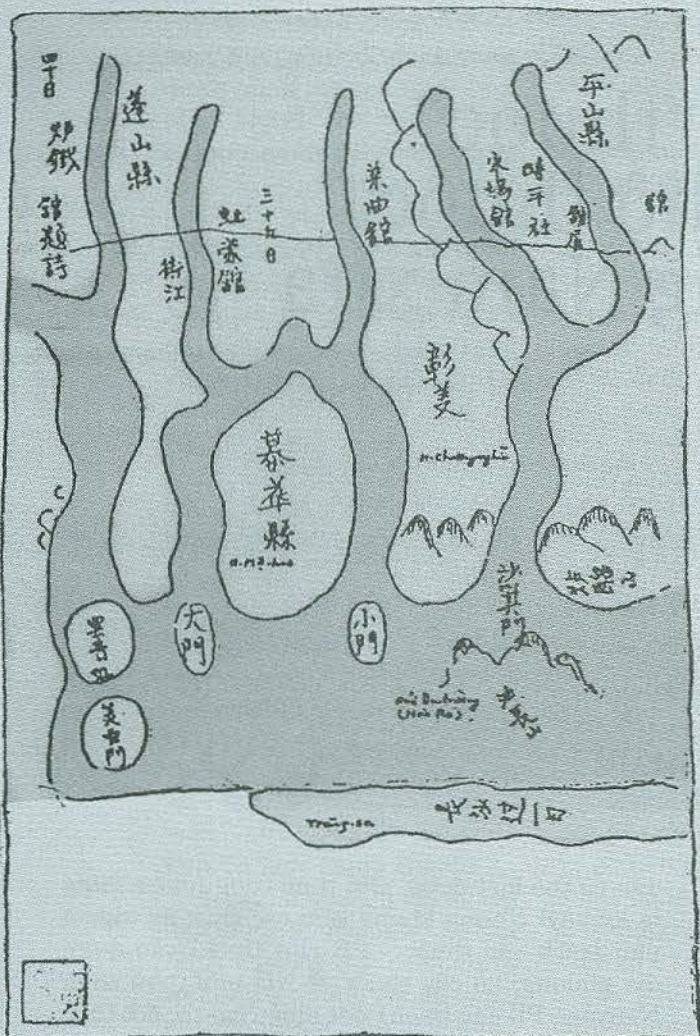
dân có thể biết được, phú thuế cũng nhiều, cũng là kỷ vậy! Nhưng không gồm các chức ấy (người phụ trách các thuộc - PB chú thích) vào quan địa phương, lại cho thuộc về Nội phủ (phủ chúa Nguyễn - PB chú thích), đặt nhiều cai trị, đốc thúc nhiều cách”. (Sđd, tr.156).

Căn cứ vào ghi chép trên thì “thuộc” là một dạng đơn vị hành chính đặc biệt, tương đương với đơn vị “tổng” (總), chỉ mới được định danh từ thời các chúa Nguyễn mở mang xứ Đàng Trong ở hạ bán thế kỷ XVI.

*Phủ biên tạp lục* cũng cho biết số lượng các “thuộc” trong các phủ xứ Quảng Nam xưa (từ phủ Điện Bàn đến phủ Bình Khang) gồm: “Năm thứ 7 (?), tra xét các phủ xứ Quảng Nam, những thuộc mới đặt chưa định chức lệ như phủ Thăng Hoa 15 thuộc và phường, phủ Điện Bàn 4 thuộc, phủ Quảng Ngãi 4 thuộc, phủ Phú Yên 38 thuộc, phủ Bình Khang 12 thuộc, phủ Diên Ninh 14 thuộc, phủ Bình Thuận 20 thuộc và phường” (Sđd, tr.155). Như vậy, số lượng đơn vị “thuộc” trên toàn xứ Quảng Nam khá nhiều. Nếu nhiều như thế tại sao không dùng danh hiệu “tổng” cho thống nhất mà lại dùng “thuộc”? Không dùng, hẳn còn có lý do nào khác ngoài vị trí địa lý “gần núi rừng, dọc sông biển” như đã nêu trên?

Xem toàn bộ bảng kê “danh hiệu phủ, huyện,

有林天下南臨陶景興二年秋本



Bản đồ xứ Quảng Nam đời Lê theo Thiên Nam lộ đồ vẽ lại năm 1741 (theo Bình Nam đồ đúng hơn, NDD) do GS. Hoàng Xuân Hãn ghi thêm bằng chữ Quốc ngữ. Nguồn: Bộ sưu tập của Nguyễn Đình Dân

tổng, thuộc, xã, thôn, phường, giáp, ấp, châu của họ Nguyễn” mà *Phủ biên tạp lục* chép lại từ sổ sách của Đàng Trong ta thấy tên các thuộc được lập đi lập lại ở nhiều phủ như “Hoa châu thuộc”, “Sơn điền thuộc”. “Hà bạc thuộc”, “Thương nhân Hội tân thuộc”... Điều đó cho thấy hẳn có sự giống nhau trong hoạt động của các “thuộc” cùng một định danh ở nơi này và nơi khác?

Tra cứu nghĩa một số danh xưng đương thời có thể tạm đoán như sau: Thuộc Sơn điền (có nhiều hộ dân làm ruộng ở vùng núi), thuộc Hoa châu (có nhiều hộ dân dệt vải, lụa), thuộc Hà bạc (... đánh cá), thuộc Chu tượng (... đóng thuyền), thuộc Tích tượng (... dệt chiếu), thuộc Mộc tượng (... làm nghề mộc), thuộc Ngán

tượng (... luyện kim), thuộc Cù du (... dệt thảm cói), thuộc Cẩm lâm (... lấy nhựa trám), thuộc Hương du (... làm ra dầu vừng), thuộc Thương nhân Hội tân (có nhiều hộ buôn bán), thuộc Kim hộ (nhiều hộ làm vàng)...

Việc đặt tên, xếp hạng cho “thuộc” hình như dựa vào loại nghề nghiệp được các hộ tham gia nhiều nhất và nộp nhiều thuế nhất trong địa bàn. Tham khảo một số ghi chép trong *Phủ biên tạp lục* và đối chiếu với tên làng xã thuộc tỉnh Quảng Nam trước 1945, có thể rõ hơn điều đó.

- Thuộc Hà bạc qui tụ dân cư vùng gần sát biển từ cửa Đại đến cửa An Hòa trong địa giới phủ Thăng Hoa xưa. Trong 30 xã 13 thôn của thuộc Hà bạc này có nhiều tên làng ven sông, biển mà đa số cư dân bao đời hành nghề đánh bắt thủy hải sản đến trước 1945 vẫn còn giữ nguyên tên như Văn Úc, Văn Đông, Đế Vong, Trung Phường (vùng Hội An- Duy Xuyên); Tỉnh Thủy, Hòa Thanh, Phú Quý (vùng Tam Kỳ); Diêm Điền, Ngao Tân, An Hòa (vùng Núi Thành)...<sup>(1)</sup>.

- Thuộc Thương nhân Hội tân gồm 11 phường 1 xã 11 thôn 19 man; trong đó còn nhận ra tên chính của một số vãn ven sông tập trung ghe thuyền buôn bán vùng nam Quảng Nam thời trước như Vy tử Hương An man, Trung An man, Trung Phước man (Quế Sơn), Bàn Thạch man (Tam Kỳ), Trường An man (Phú Ninh), Diêm Điền man (Núi Thành)...<sup>(2)</sup>.

- Thuộc Hoa châu gồm 58 thôn 1 phường 2 giáp 3 châu trong đó có nhiều hộ dân hành nghề ương tơ dệt lụa với một số tên thôn xã ven sông Thu Bồn mà đến nay hầy còn được nhiều người biết đến như Thi Lai, Giảng Hòa, Giao Thủy, Mã Châu, Thanh Châu, Trà Nhiều...

Cũng có danh xưng một số “thuộc” đến nay chưa tường được nghĩa như: Vong nhị, Xuân xướng, Sĩ thần, Phụ nguyên, Phúc tượng, Kiều cư lậu dân...

Trong phạm vi thuộc, có một số tên làng xã bắt đầu bằng từ “Vy tử” (còn gọi là nội vy tử) như ở “thuộc kim hộ” vùng ven sông Tam Kỳ có Vy tử Thạch Kiều, Vy tử Khương Mỹ, Vy tử Tam Kỳ, Vy tử Phú Quý thượng. Theo sách *Việt sử thông giám cương mục* thì đó là “dân nội tịch chính cung, đại để trừ các xã dân cấp lộc điền dịch lệ, còn các xã dân cung vào kinh phí nhà nước thì gọi là nội vy tử”<sup>(3)</sup>.

Qua các tra cứu trên, có thể thấy “thuộc” là đơn vị hành chính được định danh tổng quát trên cơ sở hoạt động kinh tế của nghề chính được chỉ định nộp thuế trực tiếp vào Nội phủ.

Cố nhiên, trong phạm vi quản lý của “thuộc” vẫn có đơn vị xã thôn làm nông, làm các nghề khác và nộp thuế bằng lúa gạo.

Có một dạng “thuộc” đặc biệt được sử sách nhắc đến nhiều là “Kim hộ thuộc” (金户属) sau này do kỵ hủy tên thế tổ các chúa Nguyễn là Nguyễn Kim đã được viết trại và đọc trại là “Liêm hộ thuộc” (鎌户属). Đó là các hộ khai thác vàng ở các sông, suối đầu nguồn Ô Da, Thu Bồn, Lỗ Đông, Chiên Đàn...

*Phủ biên tạp lục* mô tả “Xứ Quảng Nam có nhiều núi sản xuất vàng. Họ Nguyễn đặt hộ đãi vàng ở các phủ, gọi là thuộc kim hộ, mỗi thuộc hơn 40 thôn phường, được miễn suất lính, cho đi lấy vàng. Ở trường vàng có quan Chánh cai Ty Ngân tượng đi theo để nấu; có ty Nội lệnh sử cất lượt nhau đi thu, chiếu số người chính hộ, khách hộ là bao nhiêu, hàng năm nộp thuế vàng sống hoặc 3 đồng cân, hoặc 2 đồng cân, nộp ở quan cai thuộc, giao cho ty Ngân tượng nấu luyện thành hốt, cân và nghiệm để đem nộp. Hàng năm cứ tết Đoan Dương và tết Trừ tịch thì nộp ở quan Cầu kẻ” (Sđd, tr. 246).

Hoạt động của dân các “thuộc” làm vàng đã được sách này dành nhiều trang mô tả tỉ mỉ: Như cách thức khai thác “dân thuộc đến đầu núi, tìm thấy mạch, đào lấy đất, làm nhà để che, chứa đất thành đống, mức nước dội vào, chỗ đất đào sâu đến hơn nghìn thước. Rửa đãi một ngày, thường được vàng vụn đầy một bong bóng trâu, nộp vào trường để nấu đúc” (Sđd, tr.248); như hoạt động khai thác, đóng thuế, giao dịch với dân buôn vàng ở các núi Trà Nô, Trà Tế nơi đầu nguồn Thu Bồn hoặc ở các sông đầu nguồn Ô Da: “Hễ người thuộc Kim hộ bán trường muốn đến miền nguồn Thu Bồn đãi vàng thì chịu thuế mỗi người một đồng cân vàng, chỉ cho đãi vàng ở sông, không được lấy vàng ở núi. Người chịu thuế vàng thay cho tiền sai dư bản thân, chỉ được lấy ở địa phận thuộc của mình, không được lên đầu nguồn khác. Đến như vàng ở nguồn Chiên Đàn thì do ty Lệnh sử thu nộp, lệ thuế cũng thế. Nguồn Ô Da không có lệ thuế, sản xuất vàng rất nhiều, nhưng đầu nguồn đường xa, nhiều người man hung dữ, người buôn chỉ lấy ở sông, không dám lấy ở núi” (tr. 249).

Nhưng, chi tiết nhất vẫn là những ghi chép của *Phủ biên tạp lục* về các khoản thuế mà các thuộc kim hộ phủ Thăng Hoa (vùng nguồn Chiên Đàn) cùng các kim hộ xã Đức Hòa “biệt nạp” (nay ở phạm vi xã Tam Xuân và xã Tam Lãnh - vùng có mỏ vàng Bồng Miêu) đã đóng.

Qua các khoản ấy, ta có thể hình dung hoạt động của người Hà Đông - Tam Kỳ xưa đi khai thác vàng một cách rõ ràng.

Do không có nhiều đất để sản xuất; sông thì ngắn, khó thể đánh cá; rừng thì xa, nhiều thú dữ, lại không muốn đụng chạm với vùng có người dân tộc thiểu số; lại không muốn đi lính đánh nhau với Đàng Ngoài, đa số người dân vùng Hà Đông - Tam Kỳ xưa chỉ có một chọn lựa là sung vào kim hộ.

Họ đi “bòn vàng” quanh năm. Trước khi xuất hành phải trai giới, cầu cúng ở các linh miếu, đến chỗ khai thác phải cúng “khai kim huyết”; nếu không đạt phải cúng “khai tiếp”. Gặp đúng mạch vàng phải cúng “tạ kim huyết”. Xong một đợt khai thác thì “cúng tạ trường (vàng)”. Thu được “bong bóng trâu” nào thì nộp ngay cho người phụ trách vào luyện nấu tại chỗ. Dân “kim hộ” phải đóng nhiều khoản: nào tiền “lễ tạ trường”, tiền “phu các chức”, tiền “tạ các linh miếu”, tiền “lễ khai kim huyết vào ngày Xuân thủ”, tiền “sửa sang các miếu Dương Đàn và Trà Cam” được cho là 2 ngôi miếu rất linh ứng thường mang may mắn cho dân kim hộ. Rồi đến tiền “lễ lệ các nha”, tiền “suất sưu phát về các vụ” lại thêm tiền “đi thuyền”, tiền “gánh đệ hòm vàng”, tiền “đãi thuế”... đó là chưa kể số gạo “dự tiết liệu” phải “nộp biểu”; hoặc dùng cho khi “khai kim huyết”, “cáo thần tử”; hoặc sung vào khoản “lương ăn phát cho các nha”; hoặc “phát cho thuyền buôn chở thuế”... (Sđd, tr.246).

Xem thế đủ thấy dân làm vàng xưa đóng nhiều khoản đến thế nào! Bởi vậy, ở Vy tử bảo cấp Chiên Đàn thuộc Nội phủ kim hộ xưa mà sách *Phủ biên tạp lục* có ghi danh (sđd tr.87), sau là làng Chiên Đàn (nay là xã Tam Đàn, huyện Phú Ninh) còn lưu truyền câu ca nói về sự phân vân của cô gái làng này đến tuổi lấy chồng “Thân em lương lự đôi đàng/ (lấy) Dân khách ngại (đi) lính, (chọn) dân vàng (ngại) thuế cao”. Cũng tại làng Chiên Đàn, trên bia mộ vị tiên hiền tộc Ung có ghi hiệu là “Liêm hộ” (鎌户)<sup>(4)</sup>. Dựa vào chi tiết này có thể đoán, ngay từ buổi đầu kiến lập xã hiệu đã có người cũ (Chăm) ở lại, chung sống cùng người mới (Việt) và tham gia vào hoạt động khai thác vàng- một hoạt động sở trường của người Chăm xưa tại vùng Bồng Miêu và phụ cận.

Xã Đức Hòa xưa mà *Phủ biên tạp lục* ghi là “Đức Hòa biệt nạp” (Sđd, tr.246) được cho là nơi có nhiều kim hộ nhất ở vùng ven sông Tam Kỳ. Xã ấy, ngoài các thôn A Vó, Cây Vông còn có thôn Bồng Miêu (茆苗)<sup>(5)</sup> là nơi có

“dòng sông vàng” nổi tiếng. Nơi đây còn ghi lại câu về nói về hoạt động của dân cư địa phương xưa “đập đập sông Tiên/ bòn vàng Hà bá”; còn khắc trên tấm bia mộ ông thi tổ tộc Nguyễn lập thôn Cây Vông (chuyển âm Hán Việt là Bích Ngõ) một bài thơ có câu “Đào ao đập đập phòng trời hạn/ Đãi cát bòn vàng nạp thuế thanh”; còn lưu lại trong tư liệu của gia tộc họ Đồng (gốc ở xã Chiên Đàn- Phú Ninh) một văn bản ký ngày 2 tháng 10 Âm lịch năm Cảnh Thịnh thứ nhất (1792) với dòng mở đầu “Sắc Thăng Hoa phủ, Kim hộ thuộc, Đức Hòa xã, A Vô thôn” phong tước Miên Tài bá cho võ tướng thời Tây Sơn là Đồng Công Trường, người thôn A Vô của làng này.

Cũng trong một số văn bản thời Tây Sơn được tìm thấy ở các làng Trường Xuân (phường Trường Xuân, TP. Tam Kỳ), làng An Hà (phường An Phú, TP. Tam Kỳ), làng Chiên Đàn (xã Tam Đàn, huyện Phú Ninh)... thì câu mở đầu khi ghi danh quê quán của người nhận sắc chỉ ... thường bắt đầu bằng dòng “Sắc Thăng Hoa phủ, Lê Dương huyện, ...xã, ...thôn”. Điều đó cho thấy, đến tận cuối của chúa Nguyễn, danh hiệu “thuộc” ít còn được dùng. ■

#### CHÚ THÍCH:

(\*) *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, bản dịch của Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hán, Nguyễn Ngọc Tỉnh; Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb. Khoa Học, Hà Nội 1964. Do chưa có điều kiện khảo sát rộng, bài viết này chỉ sử dụng những dẫn chứng thuộc về vùng đất tỉnh Quảng Nam hiện nay mà thôi.

1. *Phủ biên tạp lục* còn cho biết, mỗi năm, thuộc Hà bạc này phải nộp thêm “5 bao rau câu” (Sđd, tr.192).

2. Danh xưng “man” (蠻) trong các địa danh nêu trên được dùng như một đơn vị hành chính; hẳn là khác với nghĩa gốc (Man: Vùng thượng nguồn có người thiểu số). Có thể nêu một ví dụ: “Bản Thạch man nêu trên hẳn là Vạn Bản Thạch (tọa lạc trên bên sông Bản Thạch của xã Tam Kỳ xưa), tức là tiền thân của chợ Vạn Tam Kỳ sau này. Sách *Đại Nam nhất thống chí* (hoàn thành năm 1882, tu chỉnh và xuất bản năm 1905) có ghi “chợ Tam Kỳ ở huyện Hà Đông, tục gọi là chợ Man”. Từ “man” trong “Bản Thạch man” và “chợ Man” có lẽ là một.

3. *Việt sử thông giám cương mục*, q.35, tờ.14 (mà các người dịch sách *Phủ biên tạp lục* chuyển dẫn ở tr.84). Trong danh sách các Vy tử vùng nguồn Chiên Đàn mà *Phủ biên tạp lục* ghi lại có 2 tên (1/ Vy tử phụ lũy Phú Ninh. 2/ Vy tử bảo cấp Chiên Đàn) rất đáng chú ý. Điều này cho thấy có dạng Vy tử nắm sát các “bảo”, các “lũy” biên phòng của quân chúa Nguyễn ngày xưa để phối hợp canh giữ vùng nguồn. Ta cũng gặp các trường hợp tương tự ở các nguồn và cửa biển khác được ghi trong *Phủ biên tạp lục*.

4. Bia này do hậu duệ tộc Ung lập sau ngày ông Ung tiên hiển mất khá lâu. Vì cách viết chữ Kim (gồm KIM, chỉ ý + LIÊM, gọi âm) được đọc trại thành Liêm để “kỵ húy”.

5. Hiện có hai cách gọi địa danh này: 1/ Bông (thanh huyền). 2/ Bông (thanh ngang) + Miêu. Cách gọi nào cũng có chứng lý vững chắc.

TRONG LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ VIỆT NAM, HIỆN TƯỢNG MỘT ÔNG VUA LẠI COI NGƯỜI BÈ TÔI CỦA MÌNH LÀ NGƯỜI BẠN TRI ÂM, TRI KỶ NHƯ TRƯỜNG HỢP LÊ THÁNH TÔNG ĐỐI VỚI THÂN NHÂN TRUNG, CÓ LẼ LÀ CỰC KỶ HIẾM THẤY. ĐIỀU NÀY KHÔNG PHẢI DO CÁC SỬ GIA ĐỜI SAU NHẬN ĐỊNH VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA HOÀNG ĐẾ LÊ THÁNH TÔNG VÀ TIỀN SĨ THÂN NHÂN TRUNG RỒI GHI CHÉP LẠI, MÀ LÀ CHÍNH THÂN NHÂN TRUNG KHẲNG ĐỊNH TRONG MỘT TÁC PHẨM CỦA ÔNG.

Lê Thánh Tông mất vào ngày 30 tháng Giêng năm Đinh Tỵ, niên hiệu Hồng Đức thứ 28 (1497), trong nỗi đau xót, thương cảm vô bờ bến, Thân Nhân Trung đã cố nén tình cảm của mình mà viết bài *Văn Thánh Tông Thuần Hoàng đế* (Viếng ngài Thánh Tông Thuần Hoàng đế). Trong đó, Thân Nhân Trung viết:

*Thiệt niệm kỳ cô tích  
Tao mông đặc đạt tri  
Hà nang hoàn nhĩ liệt  
Vạn số ngẫu thành tư.*  
(Nỗi nhớ thương gửi vào dấu lệ  
Lam ơn được đặc biệt biết cho  
Gánh vác công việc xa gần  
đều thứ tự

Vạn số ngẫu nhiên thành bạn tri âm)

Thực tế lịch sử cho thấy, quả thật trong thời gian trị vì của mình, Lê Thánh Tông luôn luôn đối xử với Thân Nhân Trung không phải chỉ với tư cách một bề tôi thân cận, mà còn thân mật như một người bạn tri âm.

Vấn đề được đặt ra là: “Người bạn tri âm là như thế nào?”.

Thực ra *Tri âm*, *Tri kỷ* là một điển cố văn học, ra đời trong văn